TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **128**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 4 năm 2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Đạt Thành, bà Nguyễn Thị Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy An, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 487/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bé T, sinh năm 1990;

Căn cước công dân số: 089190027916

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1983;

Căn cước công dân số: 089083011368

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh An Giang.

(Bà Lê Thị Bé T có đơn xin vắng mặt, ông Trần Văn M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Bé T trình bày như sau*:

Bà và ông Trần Văn M tự nguyện tìm hiểu, sau đó kết hôn với nhau vào năm 2010, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) ngày 30/11/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2024 đến nay. Nguyên nhân do ông M thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm vợ con nên vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay nhận thấy hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên là Trần Lê Đông C, sinh ngày 07/06/2011 và Trần Lê Đông N, sinh ngày 19/09/2013. Sau ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trần Văn M đến để tiến hành hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông Trần Văn M vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp lời khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và các thủ tục tố tụng khác đúng theo quy định.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Bé T được ly hôn với ông Trần Văn M.
- Về con chung: Giao 02 con chung tên là Trần Lê Đông C, sinh ngày 07/06/2011 và Trần Lê Đông N, sinh ngày 19/09/2013 cho bà T được chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Không xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn". Bị đơn ông Trần Văn M có hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo thẩm quyền.

Bà Lê Thị Bé T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; ông Trần Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông M chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) ngày 30/11/2011 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T xin ly hôn nên Toà án thụ lý, giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trong quá trình hôn nhân, bà T trình bày do ông M thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm vợ con nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn M.

Tòa án đã triệu tập ông Trần Văn M tham gia phiên hòa giải nhưng ông không có mặt, cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện, thể hiện thái độ không hợp tác và không có thiện chí hàn gắn.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông M đã rạn nứt, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà và ông Trần Văn M có 02 con chung tên là Trần Lê Đông C, sinh ngày 07/06/2011 và Trần Lê Đông N, sinh ngày 19/09/2013.

Xét thấy, cháu Đông C và cháu Đông N có nguyện vọng được sống cùng với bà T. Do đó, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của 02 cháu, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu, giúp 02 cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử giao 02 cháu Đông C và Đông N cho bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, tuy nhiên bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Bà T phải tạo điều kiện ông M được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Khi có yêu cầu, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé T.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Bé T được ly hôn với ông Trần Văn M.

- Về con chung: Bà Lê Thị Bé T và ông Trần Văn M có 02 con chung tên là Trần Lê Đông C, sinh ngày 07/06/2011 và Trần Lê Đông N, sinh ngày 19/09/2013.

Giao 02 con chung Trần Lê Đông C, sinh ngày 07/06/2011 và Trần Lê Đông N, sinh ngày 19/09/2013 cho bà Lê Thị Bé T được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Trần Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Lê Thị Bé T phải tạo điều kiện ông Trần Văn M được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Bé T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Bé T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012532 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang).

Ông Trần Văn M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Bà Lê Thị Bé T và ông Trần Văn M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Mai Thị Vân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV 10 - AG;
- Phòng THADS KV 10 - AG;
- UBND xã Tây Phú, AG (Giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 30/11/2011);
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu VP, HS;